CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=Tp. Bà Rịa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500100424
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.08.11 10:37:48+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỐNG NHẤT

Số: 341/CBTT-TRC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa, ngày 11 tháng 8 năm 2022.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

- Mã chứng khoán: **TNC**
- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, P. Phước Hưng, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Điện thoại liên hệ: 02543.823119 Fax: 02543.823120
- E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022 đã được kiểm toán soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/08/2022 tại đường dẫn http://trc.com.vn/quanhecodong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
Báo cáo số 341/BC-TRC ngày 20/7/2022.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 3500100424 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT TP. BÀ RỊA - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Nguyễn Nhật Thành Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mã số doanh nghiệp: **3500100424**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8-26

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuối; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Phó chủ tịch
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Phan Văn Phú	Thành viên
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Thanh Bình	Trưởng ban
Ông Phạm Anh Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022.

5. Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tuỳ thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

6. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 3500100424 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT ★ TP. BÀ RỊA - T. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Ông NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 8 năm 2022

Tel : +84 28 3911 0033
Fax : +84 28 3911 7439
www.bdo.vn

The Address Tower, 11/F
60 Nguyen Dinh Chieu Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

Số : TNRUB/025.HCM.22-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gởi: **Quý Cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2022 từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

TRẦN THỊ MAI HƯƠNG
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán : 0417-2018-038-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO – CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2022

BDO Audit Services Company Limited, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**246.964.235.618**	**224.017.465.490**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**40.265.748.364**	**2.904.736.059**
Tiền	111		40.265.748.364	2.904.736.059
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4.2	**162.000.000.000**	**165.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		162.000.000.000	165.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.663.012.963**	**16.144.973.176**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	7.227.308.440	10.567.023.765
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	821.190.506	478.350.188
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.547.702.952	10.038.788.158
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(4.933.188.935)	(4.939.188.935)
Hàng tồn kho	**140**	4.7	**32.131.571.038**	**39.481.928.002**
Hàng tồn kho	141		32.131.571.038	39.481.928.002
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.903.903.253**	**485.828.253**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	5.903.903.253	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	-	466.341.934
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	-	19.486.319
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**173.957.732.087**	**161.702.155.462**
Tài sản cố định	**220**		**92.066.623.392**	**87.894.009.119**
Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	92.066.623.392	87.894.009.119
Nguyên giá	222		175.653.851.341	169.211.318.349
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.587.227.949)	(81.317.309.230)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.000.000)	(340.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**32.144.151.558**	**40.260.050.377**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	32.144.151.558	40.260.050.377
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	4.2	**45.311.175.704**	**27.311.175.704**
Đầu tư dài hạn khác	253		26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		18.500.000.000	500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.435.781.433**	**6.236.920.262**
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	4.435.781.433	6.236.920.262
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**420.921.967.705**	**385.719.620.952**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**81.559.006.552**	**47.051.269.265**
Nợ ngắn hạn	**310**		**72.559.006.552**	**38.051.269.265**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	458.601.211	539.976.029
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		807.102.765	1.178.996.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	14.588.263.656	1.428.937.827
Phải trả người lao động	314		353.534.541	7.154.391.914
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	148.857.000	175.984.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	41.599.305.511	14.994.035.826
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.15	14.603.341.868	12.578.946.869
Nợ dài hạn	**330**		**9.000.000.000**	**9.000.000.000**
Phải trả dài hạn khác	337	4.14	9.000.000.000	9.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	4.16	**339.362.961.153**	**338.668.351.687**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**339.362.961.153**	**338.668.351.687**
Vốn cổ phần	411		192.500.000.000	192.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*192.500.000.000*	*192.500.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		95.474.011.654	95.474.011.654
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.388.949.499	50.694.340.033
- Các năm trước	*421a*		*4.005.105.033*	*11.424.457.932*
- Kỳ này/ năm hiện hành	*421b*		*47.383.844.466*	*39.269.882.101*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**420.921.967.705**	**385.719.620.952**

M.S.D.N: 3500100424 C.T.C.P ★ TP. BÀ RỊA - T. BÀ RỊA-VŨNG TÀU ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng giám đốc
TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 8 năm 2022

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/ người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**47.953.233.988**	**26.334.059.028**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	**10**	5.1	**47.953.233.988**	**26.334.059.028**
Giá vốn hàng bán	**11**	5.2	**35.595.020.881**	**21.031.338.535**
Lợi nhuận gộp	**20**		**12.358.213.107**	**5.302.720.493**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	28.270.823.682	22.535.081.858
Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	5.4	873.196.095	252.545.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	3.515.549.607	3.377.307.631
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**36.240.291.087**	**24.207.949.603**
Thu nhập khác	31	5.6	19.163.753.870	752.043.647
Chi phí khác	32	5.7	3.128.177.971	649.749.203
Lợi nhuận khác	**40**		**16.035.575.899**	**102.294.444**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**52.275.866.986**	**24.310.244.047**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	4.892.022.520	1.298.104.476
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.8	-	114.379.021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**47.383.844.466**	**22.897.760.550**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	2.215	961 (*)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	2.215	961 (*)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng đầu năm 2021 (kỳ trước) được trình bày lại trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm nay (thuyết minh 5.9)

M.S.D.N: 3500100424 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT ★ TP. BÀ RỊA - T. BÀ RỊA-VŨNG TÀU

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng giám đốc

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/ người lập

TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**52.275.866.986**	**24.310.244.047**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.674.248.059	3.666.582.883
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	(6.000.000)	(68.000.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(46.937.389.452)	(22.488.174.131)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***10.006.725.593***	***5.420.652.799***
Giảm các khoản phải thu	09	3.142.260.481	123.299.678
Giảm hàng tồn kho	10	7.350.356.964	6.855.993.544
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(8.864.410.847)	2.091.545.648
Tăng chi phí trả trước	12	(4.102.764.424)	(6.816.548.830)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.973.962.816)	(513.379.770)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.164.840.001)	(3.502.588.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(606.635.050)**	**3.658.974.717**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.954.294.978)	(10.258.596.287)
Tiền thu/(chi) thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	20.792.697.235	(46.907.727)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(13.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.180.065.348	23.711.926.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**38.018.467.605**	**406.422.289**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.820.250)	(87.708.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(50.820.250)**	**(87.708.750)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**37.361.012.305**	**3.977.688.256**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**2.904.736.059**	**22.514.405.476**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**40.265.748.364**	**26.492.093.732**

M.S.D.N: 3500100424 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT T.P BÀ RỊA-VŨNG TÀU

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng giám đốc
TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 8 năm 2022

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/ người lập

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Cao su Thống Nhất - theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 26 tháng 6 năm 2006, Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3500100424 (số cũ là 4903000263) ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thong Nhat Rubber Joint Stock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TNC.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:
- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non;
- Đội cao su Phong Phú;
- Đội nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng (tạm ngừng hoạt động từ tháng 6 năm 2019).

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng và khai thác cao su, chuối; chế biến và kinh doanh các loại cao su và nông sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, số lượng công nhân viên của Công ty là 258 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 291 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định kế toán hiện hành khác tại Việt Nam đòi hỏi Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ và việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiền tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Dụng cụ quản lý	4 - 7 năm
Vườn cây lâu năm (được đề cập tại thuyết minh 3.7 dưới đây)	

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và đã được khấu hao hết.

3.7 Vườn cây lâu năm

Vườn cây cao su đưa vào khai thác

Nguyên giá của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định dựa trên diện tích và số cây khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính từ 15 đến 20 năm.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")

Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Xây dựng cơ bản dở dang khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành, mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường cao su và chi phí liên quan đến dự án trồng chuối. Các chi phí này được phân bổ kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước hoặc khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong vòng 5 năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận góp vốn phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ đã được dự kiến khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi khi đơn vị nhận góp vốn đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đây.

3.11 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận là các chi phí phát sinh trong kỳ nhưng đến cuối kỳ chưa chi trả và việc ghi nhận chi phí phải trả phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.13 Thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại như thuê hoạt động khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê hoạt động.

3.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và Công ty TNHH MTV Minh Quyền ("Minh Quyền") hợp tác thực hiện dự án trồng chuối cấy mô và mít ứng dụng công nghệ cao theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HTKD") ngày 31 tháng 7 năm 2018 và phụ lục số 01/PLHĐ/2021 ngày 7 tháng 7 năm 2021, theo đó :

- Vốn góp mỗi bên lần lượt là 6 tỷ VND và 9 tỷ VND, tương đương tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 40:60;
- Lợi nhuận sau thuế từ dự án này được chia theo tỷ lệ mỗi bên là 55:45;
- Thời gian hợp tác là 10 năm từ 1 tháng 8 năm 2018 đến 31 tháng 7 năm 2028.

Kế toán đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh này như sau:

- Khoản vốn mà Công ty nhận được từ đối tác được ghi nhận và trình bày trong khoản mục "phải trả dài hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán, trong trường hợp nếu khoản vốn góp phải hoàn trả cho đối tác trong vòng 12 tháng tới sẽ được trình bày như khoản "phải trả ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán.
- Doanh thu, chi phí và lợi nhuận liên quan đến hoạt động từ hợp tác kinh doanh này được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản tương ứng phần được chia/được phân bổ theo thỏa thuận của HTKD.

3.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

3.16 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ tài chính này căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng của Công ty;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu là lãi trên cổ phiếu có tính đến tác động của công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

3.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với các hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường Hoà Bình 2, Nông trường Phong Phú thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế.

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	**Địa điểm**	**Quan hệ**
Công ty TNHH Hưng Nhơn	Bà Rịa, Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Bách Tùng	Bà Rịa, Việt Nam	Bên liên quan

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	**01/01/2022** VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	609.439.329	248.589.743
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	39.656.309.035	2.656.146.316
	40.265.748.364	**2.904.736.059**

4.2 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2022 VND	**01/01/2022** VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất từ 4,7% - 7,3%/ năm	162.000.000.000	165.000.000.000
	162.000.000.000	**165.000.000.000**

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022 VND	**01/01/2022** VND
Đầu tư dài hạn khác		
Góp vốn vào Công ty Baria Serece	26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (lãi suất 6%/năm)	18.000.000.000	-
Trái phiếu ngân hàng (kỳ hạn 7 năm)	500.000.000	500.000.000
	45.311.175.704	**27.311.175.704**

Khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Baria Serece là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn, chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ của công ty này. Trong kỳ tài chính này, Công ty được chia và nhận được cổ tức từ khoản đầu tư này là 24.281.481.907 VND.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh	4.099.180.000	4.099.180.000
Công ty TNHH SX TM Bảo Nhiên	1.025.704.005	-
Nguyễn Tấn Linh	1.000.999.000	-
Nguyễn Thị Tuyết Vân	-	5.082.000.000
Các khách hàng khác	1.101.425.435	1.385.843.765
Cộng phải thu khách hàng	**7.227.308.440**	**10.567.023.765**
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(4.615.368.935)	(4.621.368.935)
Giá trị thuần	**2.611.939.505**	**5.945.654.830**

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ Phần Đất Đỏ	340.000.000	340.000.000
Hoàng Thị Thu Lý	165.000.000	-
Cơ khí Thanh Hảo	97.200.000	-
Công ty Cổ Phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	82.500.000	82.500.000
Khác	136.490.506	55.850.188
	821.190.506	**478.350.188**

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi dự thu	2.398.027.778	9.307.269.444
Tạm ứng nhân viên	79.200.000	18.000.000
Ký quỹ thuê máy photo	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	1.065.475.174	708.518.714
Cộng phải thu khác	**3.547.702.952**	**10.038.788.158**
Dự phòng phải thu khó đòi (thuyết minh 4.6)	(317.820.000)	(317.820.000)
Giá trị thuần	**3.229.882.952**	**9.720.968.158**

4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số dư nợ quá hạn VND	trong đó, lập dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	trong đó, lập dự phòng VND
Phải thu khách hàng	4.615.368.935	4.615.368.935	4.621.368.935	4.621.368.935
Phải thu khác	317.820.000	317.820.000	317.820.000	317.820.000
	4.933.188.935	**4.933.188.935**	**4.939.188.935**	**4.939.188.935**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, trong số dư nợ quá hạn bao gồm 4.417.000.000 VND là khoản phải thu từ Doanh nghiệp tư nhân Phát Hưng phát sinh từ năm 2006 và 516.188.935 VND là khoản nợ khó đòi từ các khách hàng của Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long.

4.6 Nợ quá hạn và Dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.939.188.935	5.015.055.675
Hoàn nhập trong kỳ/năm	(6.000.000)	(75.866.740)
Số dư cuối kỳ/năm	**4.933.188.935**	**4.939.188.935**

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xóa nợ trong vòng 10 năm trở lại đây là 323.970.569 VND.

4.7 Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên vật liệu	5.218.869.393	4.390.411.578
Công cụ dụng cụ	2.226.887.754	1.145.242.572
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.638.071.633	12.239.516.010
Thành phẩm	8.047.742.258	21.706.757.842
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**32.131.571.038**	**39.481.928.002**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	32.131.571.038	**39.481.928.002**

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Dụng cụ quản lý VND*	*Vườn cây cao su VND*	*Cộng VND*
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2022	64.272.198.394	24.096.810.690	6.508.042.079	417.850.894	73.916.416.292	169.211.318.349
Tăng từ XDCB	-	-		-	10.972.993.797	10.972.993.797
Thanh lý	-	-	-	-	(4.530.460.805)	(4.530.460.805)
Số dư 30/06/2022	**64.272.198.394**	**24.096.810.690**	**6.508.042.079**	**417.850.894**	**80.358.949.284**	**175.653.851.341**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2022	39.625.582.084	20.117.862.307	4.442.397.753	389.169.076	16.742.298.010	81.317.309.230
Khấu hao	1.776.708.292	639.991.091	300.424.309	4.302.273	1.952.822.094	4.674.248.059
Thanh lý	-	-	-	-	(2.404.329.340)	(2.404.329.340)
Số dư 30/06/2022	**41.402.290.376**	**20.757.853.398**	**4.742.822.062**	**393.471.349**	**16.290.790.764**	**83.587.227.949**
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2022	24.646.616.310	3.978.948.383	2.065.644.326	28.681.818	57.174.118.282	87.894.009.119
Ngày 30/06/2022	**22.869.908.018**	**3.338.957.292**	**1.765.220.017**	**24.379.545**	**64.068.158.520**	**92.066.623.392**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.521.927.982 VND (31 tháng 12 năm 2021 là 49.521.927.982 VND).

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình ngưng sử dụng chờ thanh lý là 947.314.799 VND (31 tháng 12 năm 2021 là 1.316.097.005 VND).

Trong tài sản cố định hữu hình bao gồm tài sản cố định được hình thành từ quỹ phúc lợi đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 309.851.108 VND.

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã thanh lý vườn cây cao su gãy đổ tại Nông trường Phong Phú và Hòa Bình 2 và chi tiết như sau :

Nông trường/Đội	*Số lượng cây*	*Nguyên giá* VND	*Giá trị hao mòn lũy kế* VND	*Giá trị còn lại* VND
- Phong Phú	10.319	1.215.622.780	(574.624.192)	640.998.588
- Hòa Bình 2	29.509	3.314.838.025	(1.829.705.148)	1.485.132.877
	39.828	**4.530.460.805**	**(2.404.329.340)**	**2.126.131.465**

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Vào ngày 01/01/2022 VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ VND	Vào ngày 30/06/2022 VND
Vườn cây cao su tại Nông trường Hòa Bình 2	38.309.727.131	2.677.196.359	(10.972.993.797)	30.013.929.693
Vườn cây cao su tại Nông trường Phong Phú	1.871.284.068	179.898.619	-	2.051.182.687
Chi phí XDCB khác	79.039.178	-	-	79.039.178
	40.260.050.377	**2.857.094.978**	**(10.972.993.797)**	**32.144.151.558**

4.10 Chi phí trả trước

	30/06/2022 VND	**01/01/2022** VND
Ngắn hạn		
Chi phí phát sinh ngoài vụ (*)	5.903.903.253	-
	5.903.903.253	**-**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	360.760.735	324.354.579
Chi phí cải tạo nhà máy và cơ sở hạ tầng của nông trường	140.113.238	132.719.315
Chi phí liên quan dự án trồng chuối	3.790.929.489	5.606.144.824
Chi phí khác	143.977.971	173.701.544
	4.435.781.433	**6.236.920.262**

(*) Đây là các chi phí phát sinh ngoài vụ cao su bao gồm: tiền thuê đất và chi phí khác phát sinh ngoài vụ (6 tháng đầu năm 2022), các chi phí này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong vụ (6 tháng cuối năm 2022).

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	**Năm 2021** VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.236.920.262	2.350.504.079
Tăng trong kỳ/năm	552.227.807	9.682.982.697
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.353.366.636)	(5.796.566.514)
Số dư cuối kỳ/năm	**4.435.781.433**	**6.236.920.262**

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH TM DV May Mặc Hữu Tiến	172.147.000	-
Công ty TNHH Quốc Tế Nông nghiệp Vàng	161.857.143	48.438.096
Công ty TNHH SX TM DV XNK Minh Quyền	-	238.450.000
Công ty TNHH Cách Nhiệt Hà Bắc	-	103.740.000
Nguyễn Thị Thu Hồng	33.125.343	73.039.468
Các nhà cung cấp khác	91.471.725	76.308.465
	458.601.211	**539.976.029**

4.12 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	466.341.934	-
Phát sinh trong năm:		
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	442.746.866	2.279.327.487
- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	(909.088.800)	(1.812.985.553)
Số dư cuối năm	-	**466.341.934**

Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Vào ngày 01/01/2022 (phải thu)/phải trả VND	Phải nộp trong kỳ VND	Đã nộp trong kỳ VND	Vào ngày 30/06/2022 (phải thu)/phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng	-	753.616.781	(177.107.437)	576.509.344
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.380.973.827	4.902.833.320	(1.973.962.816)	4.309.844.331
Thuế thu nhập cá nhân	46.635.040	355.205.038	(281.049.793)	120.790.285
Thuế tài nguyên	1.328.960	7.209.280	(7.679.680)	858.560
Tiền thuê đất	(19.486.319)	9.599.747.455	-	9.580.261.136
Lệ phí môn bài	-	8.000.000	(8.000.000)	-
Tổng cộng	**1.409.451.508**	**15.626.611.874**	**(2.447.799.726)**	**14.588.263.656**
Trong đó:				
Phải trả	1.428.937.827			14.588.263.656
Phải thu	(19.486.319)			-

(*) Thuế thu nhập phải nộp trong năm bao gồm:

	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty	4.892.022.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Minh Quyền - đối tác của HTKD	10.810.800
	4.902.833.320

4.13 Chi phí phải trả

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí ăn giữa ca	96.357.000	125.984.000
Chi phí khác	52.500.000	50.000.000
	148.857.000	**175.984.000**

4.14 Phải trả khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Các khoản bảo hiểm theo luật định	415.614.270	-
Cổ tức phải trả	39.776.985.218	1.327.805.468
Nhà thầu xây dựng ký quỹ bảo lãnh, bảo hành	733.850.550	569.080.300
Phải trả bên đối tác của HTKD – Minh Quyền	425.428.571	328.131.370
Phải trả bên đối tác của HTKD – Kizuna	-	12.513.742.674
Phải trả khác	247.426.902	255.276.014
	41.599.305.511	**14.994.035.826**
Dài hạn		
Phải trả bên đối tác của HTKD - nhận góp vốn		
- Công ty TNHH MTV Minh Quyền	9.000.000.000	9.000.000.000
	9.000.000.000	**9.000.000.000**

Trong khoản phải trả ngắn hạn khác bao gồm 247.426.902 VND là công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

4.15 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	12.578.946.869	10.129.806.821
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	8.189.235.000	6.796.101.000
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(6.164.840.001)	(4.346.960.952)
Số dư cuối kỳ/năm	**14.603.341.868**	**12.578.946.869**

4.16 Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần VND	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Cộng VND*
Năm trước				
Số dư 01/01/2021	192.500.000.000	95.474.011.654	56.720.558.932	344.694.570.586
Lợi nhuận trong năm	-	-	39.269.882.101	39.269.882.101
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.796.101.000)	(6.796.101.000)
Chia cổ tức	-	-	(38.500.000.000)	(38.500.000.000)
Số dư 31/12/2021	**192.500.000.000**	**95.474.011.654**	**50.694.340.033**	**338.668.351.687**
Kỳ này				
Số dư 01/01/2022	192.500.000.000	95.474.011.654	50.694.340.033	338.668.351.687
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	47.383.844.466	47.383.844.466
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(8.189.235.000)	(8.189.235.000)
Chia cổ tức	-	-	(38.500.000.000)	(38.500.000.000)
Số dư 30/06/2022	**192.500.000.000**	**95.474.011.654**	**51.388.949.499**	**339.362.961.153**

Các Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ủy ban kiểm toán trong 6 tháng đầu năm 2022 được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 vào ngày 13 tháng 6 năm 2022.

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong kỳ/năm	38.500.000.000	38.500.000.000

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 vào ngày 13 tháng 6 năm 2022, cổ tức năm 2021 được chia theo tỷ lệ 20% (2020: 20%).

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mủ cao su	30.818.340.000	14.999.460.000
Doanh thu gia công mủ cao su	1.720.458.600	1.703.136.700
Doanh thu bán chuối	16.692.065.315	15.277.597.280
Doanh thu bán mít	-	738.967.500
Trừ: Doanh thu bán chuối và mít phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(2.630.628.000)	(6.987.284.270)
Doanh thu khác	1.352.998.073	602.181.818
	47.953.233.988	**26.334.059.028**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**47.953.233.988**	**26.334.059.028**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn bán mủ cao su	21.850.976.817	11.465.463.541
Giá vốn gia công mủ cao su	1.563.586.828	1.568.861.388
Giá vốn bán chuối	14.154.557.236	12.701.409.189
Giá vốn bán mít	-	935.523.682
Trừ: Giá vốn bán chuối và mít phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(2.522.520.000)	(5.872.147.922)
Giá vốn khác	548.420.000	232.228.657
	35.595.020.881	**21.031.338.535**

Chi tiết giá vốn hàng bán theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.205.396.193	4.492.636.577
Chi phí nhân công	8.893.697.326	7.441.601.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.113.090.875	3.105.425.696
Chi phí dụng cụ sản xuất	1.806.201.861	1.349.323.380
Chi phí khác	4.838.694.665	3.741.204.303
Giá vốn phân bổ cho bên đối tác của HTKD	(2.522.520.000)	(5.872.147.922)
Chênh lệch sản phẩm dở dang đầu năm và cuối năm	(4.398.555.623)	2.772.070.919
Chênh lệch thành phẩm đầu năm và cuối năm	13.659.015.584	4.001.223.993
	35.595.020.881	**21.031.338.535**

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.989.341.775	5.826.518.445
Cổ tức được chia	24.281.481.907	16.708.563.413
	28.270.823.682	**22.535.081.858**

5.4 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí bốc xếp	19.453.000	19.508.500
Chi phí đóng gói	853.743.095	456.982.324
Chi phí đóng gói phân bổ cho bên đối tác của HTKD	-	(228.491.162)
Chi phí khác	-	4.545.455
	873.196.095	**252.545.117**

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.262.612.488	2.112.346.578
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	20.785.834	19.730.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.374.978	192.374.981
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	72.714.674
Trợ cấp thôi việc	19.372.500	277.844.200
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(6.000.000)	(68.000.000)
Chi phí khác	1.023.403.807	770.296.896
	3.515.549.607	**3.377.307.631**

5.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu thanh lý cây cao su	*20.978.637.235*	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	*(2.126.131.465)*	-
Chi phí thanh lý tài sản	*(185.940.000)*	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	18.666.565.770	-
Thu khác	497.188.100	752.043.647
	19.163.753.870	**752.043.647**

5.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu thanh lý cây cao su	-	*(30.365.000)*
Chi phí thanh lý cây cao su	-	*77.272.727*
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	46.907.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	368.782.206	368.782.206
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	52.925.940
Chi phí thuê đất tạm thời không sử dụng	2.758.297.455	-
Chi phí khác	1.098.310	181.133.330
	3.128.177.971	**649.749.203**

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.892.022.520	1.298.104.476
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (thuyết minh 4.11)	-	114.379.021
	4.892.022.520	**1.412.483.497**

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.275.866.986	24.310.244.047
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế:		
Chi phí không được khấu trừ	150.000.000	184.925.940
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được nhận)	(24.281.481.907)	(16.708.563.413)
Chênh lệch tạm thời: Dự phòng phải thu khó đòi	-	(571.895.104)
Lợi nhuận chịu thuế	**28.144.385.079**	**7.214.711.470**
Chi phí thuế TNDN được tính trên lợi nhuận chịu thuế kỳ hiện hành		
Trong đó:		
- theo thuế suất ưu đãi 10%	736.854.457	151.475.471
- theo thuế suất phổ thông 20%	4.155.168.063	1.146.629.005
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.892.022.520**	**1.298.104.476**

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	47.383.844.466	22.897.760.550
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm toán nội bộ (VND) (*)	(4.740.607.500)	(4.397.017.500)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**42.643.236.966**	**18.500.743.050**
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm/ được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi	-	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng trong kỳ	**19.250.000**	**19.250.000**
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.215	961
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.215	961

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính 6 tháng 2021 dự kiến được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 13 tháng 6 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính 6 tháng 2022 dự kiến được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 13 tháng 6 năm 2022.

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: nông nghiệp và khác (chủ yếu là đầu tư)

Kết quả kinh doanh cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 *Đơn vị tính : triệu VND*

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	2022	2021	2022	2021	2022	2021
Doanh thu bán cho bên ngoài	46.600	25.732	1.353	602	47.953	26.334
Giá vốn	(35.047)	(20.799)	(548)	(232)	(35.595)	(21.031)
Doanh thu tài chính	-	-	28.271	22.535	28.271	22.535
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Lãi/ (lỗ) khác	15.980	(87)	55	189	16.035	102
Kết quả bộ phận	**27.533**	**4.846**	**29.131**	**23.094**	**56.664**	**27.940**
Chi phí không phân bổ					(4.389)	(3.630)
Chi phí thuế TNDN					(4.892)	(1.412)
Lợi nhuận sau thuế					**47.383**	**22.898**
Chi phí mua sắm tài sản	8.116	9.643	-	-	8.116	9.643
Chi phí khấu hao	4.674	3.667	-	-	4.674	3.667

Tài sản và nợ phải trả theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 *Đơn vị tính : triệu VND*

	Nông nghiệp		Khác		Cộng	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản bộ phận	208.324	184.101	212.598	201.618	420.922	385.719
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Cộng tài sản	**208.324**	**184.101**	**212.598**	**201.618**	**420.922**	**385.719**
Nợ phải trả bộ phận	81.559	47.051	-	-	81.559	47.051
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Cộng nợ phải trả	**81.559**	**47.051**	**-**	**-**	**81.559**	**47.051**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không được lập, và Công ty hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam.

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Công ty có các tài sản tài chính như : các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.266	2.905	40.266	2.905
Đầu tư tài chính (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu)	180.500	165.500	180.500	165.500
Phải thu khách hàng	2.612	5.946	2.612	5.946
Phải thu khác	3.230	9.721	3.230	9.721
	226.608	**184.072**	**226.608**	**184.072**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	459	540	459	540
Các khoản phải trả khác	10.971	22.842	10.971	22.842
	11.430	**23.382**	**11.430**	**23.382**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng.

- Rủi ro thị trường : Rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và khi lãi suất giảm làm thu nhập tài chính của Công ty giảm.

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng giao dịch không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng), tuy nhiên :

  Phải thu khách hàng : Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được.

  Tiền gửi ngân hàng : Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín tại Việt Nam. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các tài khoản tiền gửi này.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Cam kết mua sắm máy móc thiết bị

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải trả chưa thực hiện đối với các hợp đồng mua sắm máy móc thiết bị chủ yếu là 226 triệu VND.

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh với các bên có liên quan trong năm như sau :

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Công ty TNHH Hưng Nhơn		
Bán cây cao su thanh lý	-	30.365.000

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ như sau :

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	**856.800.000**	**882.000.000**

8.2 Tiền thuê đất

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang thuê đất của Nhà nước với tổng diện tích khoảng 2.193 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp khoảng 2.184 ha và đất phi nông nghiệp khoảng 9 ha; tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế địa phương. Tiền thuê đất phải trả trong 6 tháng đầu năm 2022 được nêu tại thuyết minh 4.13.

8.3 Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Tổng Giám đốc
TP. Bà Rịa, ngày 11 tháng 8 năm 2022

TRẦN HỮU TRÍ
Kế toán trưởng/người lập bảng